

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 27/09/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	73.644	0.11%	33.730.309	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	79.300	2.78%	1.317.200	
5	AME	50%	32.600.000	1.464.765	2.25%	31.135.235	
6	AMV	0%	0	568.393	0.43%	-568.393	
7	API	49%	41.201.148	608.281	0.72%	40.592.867	
8	APS	100%	83.000.000	859.737	1.04%	82.140.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.273	0%	268.757.819	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
15	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
16	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
17	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
18	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
19	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
20	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
21	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
22	BAF122029	100%	3.000.000	1.354.363	45.15%	1.645.637	
23	BAF123020	100%	3.000.000	1.507.092	50.24%	1.492.908	
24	BAX	49%	4.018.000	1.332.588	16.25%	2.685.412	
25	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
26	BCC	49%	60.372.807	1.144.271	0.93%	59.228.536	
27	BCF	0%	0	0	0%	0	
28	BCG122006	100%	5.000.000	21.988	0.44%	4.978.012	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
30	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
31	BED	0%	0	0	0%	0	
32	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
33	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
34	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	17.327	0.15%	5.734.159	
40	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
41	BPC	49%	1.862.000	51.560	1.36%	1.810.440	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
44	BTS	49%	60.544.330	143.736	0.12%	60.400.594	
45	BTW	49%	4.586.400	2.040.519	21.8%	2.545.881	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVS	100%	72.233.937	3.376.946	4.68%	68.856.991	
48	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
49	C69	49%	30.281.986	69.863	0.11%	30.212.123	
50	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
51	CAN	50%	2.500.000	1.313.620	26.27%	1.186.380	
52	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
53	CCR	49%	12.005.890	15.200	0.06%	11.990.690	
54	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
55	CEO	49%	264.799.151	26.352.055	4.88%	238.447.096	
56	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
57	CIA	30%	5.912.971	189.353	0.96%	5.723.618	
58	CII121029	100%	5.000.000	1.536.529	30.73%	3.463.471	
59	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
60	CII424002	100%	28.130.689	1.805.257	6.42%	26.325.432	
61	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
62	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
63	CLH	49%	5.880.000	589.400	4.91%	5.290.600	
64	CLM	0%	0	0	0%	0	
65	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
66	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMX123035	100%	2.104.200	2.057.001	97.76%	47.199	
68	CPC	49%	2.108.494	177.417	4.12%	1.931.077	
69	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
70	CTB	49%	6.703.200	62.781	0.46%	6.640.419	
71	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
72	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
73	CTG121030	100%	30.207.100	95.910	0.32%	30.111.190	
74	CTG121031	100%	34.922.000	641.206	1.84%	34.280.794	
75	CTG123018	100%	20.000.000	142.498	0.71%	19.857.502	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	8.850	0.06%	14.991.150	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	66.885	0.55%	5.862.111	
80	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
87	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
88	DAE	0%	0	9.945	0.52%	-9.945	
89	DC2	50%	3.778.170	181.086	2.4%	3.597.084	
90	DDG	50%	39.919.943	2.951.050	3.7%	36.968.893	
91	DHP	49%	4.651.178	38.200	0.40%	4.612.978	
92	DHT	50%	41.170.886	29.658.561	36.02%	11.512.325	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	6.070.725	5.71%	45.984.961	
95	DNC	0%	0	24.639	0.31%	-24.639	
96	DNP	50%	70.487.423	262.384	0.19%	70.225.039	
97	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
98	DS3	49%	5.228.167	36.300	0.34%	5.191.867	
99	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
100	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
101	DTD	49%	27.805.189	415.119	0.73%	27.390.070	
102	DTG	50%	4.176.286	5.704	0.07%	4.170.582	
103	DTK	35%	238.968.616	53.950	0.01%	238.914.666	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.760	0.73%	-437.760	
106	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
109	EVS	100%	164.800.618	648.340	0.39%	164.152.278	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	596.104	6.27%	4.058.896	
112	GEG121022	100%	5.214.220	936.644	17.96%	4.277.576	
113	GIC	49%	5.938.800	1.217.100	10.04%	4.721.700	
114	GKM	50%	15.717.118	564.560	1.8%	15.152.558	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
119	HAD	49%	1.960.000	471.316	11.78%	1.488.684	
120	HAT	49%	1.530.270	159.954	5.12%	1.370.316	
121	HBS	49%	16.169.990	68.132	0.21%	16.101.858	
122	HCC	49%	3.194.107	839.531	12.88%	2.354.576	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
125	HDB124006	100%	30.000.000	1.213.179	4.04%	28.786.821	
126	HDB124018	100%	10.000.000	231.454	2.31%	9.768.546	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	25.500	0.20%	6.148.500	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	134.228	0.64%	10.155.723	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.449.736	9.64%	10.003.711	
133	HLD	49%	9.800.000	845.260	4.23%	8.954.740	
134	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	623.296	0.83%	36.013.578	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.987.294	1.57%	432.268.688	
139	HVT	49%	5.384.148	131.280	1.19%	5.252.868	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	81.159.123	24.59%	80.540.842	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.265.362	0.73%	85.479.734	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.080.334	19.75%	3.677.181		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	682.180	3.79%	8.137.820		
146	IPA	50%	106.917.887	1.116.048	0.52%	105.801.839		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.328.939	79.78%	14.021.061		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	178.758	0.60%	14.521.242		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	55.890	0.18%	15.065.272		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	836.589	0.74%	54.463.047		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	81.880	0.57%	7.118.120		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	900.778	52.04%	830.222		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	8.203	0.05%	7.410.272		
178	MAS	30%	1.280.304	681.687	15.97%	598.617		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	(*)	
180	MBG	49%	58.907.084	779.282	0.65%	58.127.802		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
181	MBS	49%	214.458.296	12.367.244	2.83%	202.091.052		
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
183	MCF	49%	5.281.140	158.814	1.47%	5.122.326		
184	MCO	49%	2.010.925	17.020	0.41%	1.993.905		
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
187	MEL	49%	7.350.000	1.100	0.01%	7.348.900		
188	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524		
189	MML121021	100%	19.999.800	172.531	0.86%	19.827.269		
190	MSN123008	100%	7.000.000	15.000	0.21%	6.985.000		
191	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000		
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MST	49%	37.242.107	374.268	0.49%	36.867.839		
195	MVB	49%	51.450.000	65.620	0.06%	51.384.380		
196	NAG	50%	15.823.270	460.860	1.46%	15.362.410		
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
198	NBC	49%	18.129.570	1.928.204	5.21%	16.201.366		
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
200	NBW	25%	2.725.000	580.800	5.33%	2.144.200		
201	NDN	50%	35.828.968	1.308.388	1.83%	34.520.580		
202	NDX	49%	4.893.902	38.401	0.38%	4.855.501		
203	NET	49%	10.975.203	181.064	0.81%	10.794.139		
204	NFC	49%	7.708.317	2.400	0.02%	7.705.917		
205	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480		
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
208	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
210	NRC	50%	46.298.881	4.943.949	5.34%	41.354.932		
211	NSH	49%	10.139.784	257.300	1.24%	9.882.484		
212	NST	49%	5.488.981	351.003	3.13%	5.137.978		
213	NTH	49%	5.293.005	9.400	0.09%	5.283.605		
214	NTP	50%	71.266.142	23.893.429	16.76%	47.372.713		
215	NVB	9%	50.414.002	17.463.882	3.12%	32.950.120		
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
217	OCH	49%	98.000.000	15.900	0.01%	97.984.100		
218	ONE	49%	3.900.551	499.645	6.28%	3.400.906		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	7.305	0.15%	2.344.457	
220	PCE	49%	4.900.000	37.112	0.37%	4.862.888	
221	PCG	49%	9.246.300	9.222.493	48.87%	23.807	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	18.560	0.21%	4.436.430	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	759.741	8.03%	3.972.688	
227	PGS	49%	24.500.000	397.507	0.80%	24.102.493	
228	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
229	PHN	50%	3.626.955	3.563.413	49.12%	63.542	
230	PIA	0%	0	456.503	11.71%	-456.503	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	34.799	0.47%	3.555.395	
233	PLC	49%	39.591.431	422.801	0.52%	39.168.630	
234	PMB	49%	5.880.000	159.700	1.33%	5.720.300	
235	PMC	49%	4.572.960	336.448	3.61%	4.236.512	
236	PMP	49%	2.058.000	36.400	0.87%	2.021.600	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	544.730	6.19%	3.767.265	
241	PPS	49%	7.350.000	4.354.350	29.03%	2.995.650	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
245	PRE	100%	104.400.000	773.756	0.74%	103.626.244	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	271.550	0.45%	29.050.687	
250	PSW	49%	8.330.000	337.138	1.98%	7.992.862	
251	PTD	50%	2.499.966	921.993	18.44%	1.577.973	
252	PTI	100%	80.395.709	30.130.457	37.48%	50.265.252	
253	PTS	49%	2.728.320	439.330	7.89%	2.288.990	
254	PV2	49%	18.301.500	70.200	0.19%	18.231.300	
255	PVB	49%	10.583.999	190.552	0.88%	10.393.447	
256	PVC	0%	0	198.545	0.24%	-198.545	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	PVG	49%	19.599.275	2.797.081	6.99%	16.802.194		
258	PVI	100%	234.241.867	134.701.170	57.51%	99.540.697		
259	PVS	49%	234.203.482	108.673.910	22.74%	125.529.572		
260	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
261	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530		
262	QST	0%	0	0	0%	0		
263	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900		
264	RCL	0%	0	39.420	0.28%	-39.420		
265	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377		
266	S99	0%	0	246.606	0.25%	-246.606		
267	SAF	50%	6.023.295	416.528	3.46%	5.606.767		
268	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298		
269	SCI	0%	0	206.110	0.81%	-206.110		
270	SD5	49%	12.739.925	624.625	2.4%	12.115.300		
271	SD9	49%	16.774.660	885.015	2.59%	15.889.645		
272	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604		
273	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126		
274	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505		
275	SDN	51%	1.548.582	677.230	22.3%	871.352		
276	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300		
277	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260		
278	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599		
279	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260		
280	SGC	100%	7.147.580	73.590	1.03%	7.073.990		
281	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400		
282	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745		
283	SHE	50%	5.751.258	121.937	1.06%	5.629.321		
284	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053		
285	SHS	49%	398.446.806	68.610.157	8.44%	329.836.649		
286	SJ1	0%	0	19.766	0.08%	-19.766		
287	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362		
288	SLS	49%	4.798.053	48.348	0.49%	4.749.705		
289	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500		
290	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230		
291	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730		
292	SPI	49%	8.239.350	215.900	1.28%	8.023.450		
293	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693		
294	SSM	49%	2.695.501	261.559	4.75%	2.433.942		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
296	STP	49%	3.942.414	83.938	1.04%	3.858.476	
297	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
298	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
299	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
300	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
302	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
303	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
304	TDP124010	100%	2.276.200	1.919.019	84.31%	357.181	
305	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
306	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
307	TFC	49%	8.246.697	5.388.840	32.02%	2.857.857	
308	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
309	THD	49%	188.649.986	748.299	0.19%	187.901.687	
310	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
311	THT	35%	8.599.168	975.300	3.97%	7.623.868	
312	TIG	49%	94.867.040	18.669.169	9.64%	76.197.871	
313	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
314	TKG	0%	0	0	0%	0	
315	TKU	100%	7.255.744	3.803.591	52.42%	3.452.153	
316	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
317	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
318	TMX	49%	2.940.000	415.690	6.93%	2.524.310	
319	TN1122016	100%	4.908.000	1.500.000	30.56%	3.408.000	
320	TNG	49%	60.074.590	22.648.524	18.47%	37.426.066	
321	TNG122017	100%	3.000.000	1.642.156	54.74%	1.357.844	
322	TOT	25%	2.092.698	323.316	3.86%	1.769.382	
323	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
324	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
325	TSB	70%	4.721.836	223.600	3.31%	4.498.236	
326	TTC	49%	2.936.250	495.362	8.27%	2.440.888	
327	TTH	49%	18.313.674	149.537	0.40%	18.164.137	
328	TTL	49%	20.534.920	3.710	0.01%	20.531.210	
329	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
330	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
331	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
332	TVC	30%	35.583.201	1.164.722	0.98%	34.418.479	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVD	49%	22.031.803	1.797.506	4%	20.234.297	
334	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
335	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
336	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
337	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
338	VBA121033	100%	1.769.146	18.977	1.07%	1.750.169	
339	VBA122001	100%	100.000.000	797.390	0.80%	99.202.610	
340	VBA123036	100%	100.000.000	216.150	0.22%	99.783.850	
341	VBA124019	100%	100.000.000	3.570.300	3.57%	96.429.700	(*)
342	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
343	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
344	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
345	VBC	49%	3.674.986	32.155	0.43%	3.642.831	
346	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
347	VC2	50%	34.384.705	73.288	0.11%	34.311.417	
348	VC3	49%	61.323.960	276.553	0.22%	61.047.407	
349	VC6	49%	4.743.046	1.021.843	10.56%	3.721.203	
350	VC7	50%	48.045.435	49.139	0.05%	47.996.296	
351	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
352	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
353	VCM	0%	0	0	0%	0	
354	VCS	49%	78.400.000	3.019.703	1.89%	75.380.297	
355	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
356	VE1	49%	2.940.000	1.565.100	26.09%	1.374.900	
357	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
358	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
359	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
360	VFS	100%	120.000.000	82.700	0.07%	119.917.300	
361	VGP	0%	0	101.460	1.24%	-101.460	
362	VGS	49%	27.406.741	628.779	1.12%	26.777.962	
363	VHE	0%	0	0	0%	0	
364	VHL	49%	12.250.000	389.869	1.56%	11.860.131	
365	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
366	VHM121025	100%	20.900.000	26.435	0.13%	20.873.565	
367	VIC123028	100%	6.924.155	45.600	0.66%	6.878.555	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.499	0.33%	7.339.801	
369	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
370	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	1.233.423	2.73%	43.899.877	
374	VIT	50%	25.000.000	125.627	0.25%	24.874.373	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	276.988	2.64%	4.867.989	
379	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
380	VNF	49%	15.540.781	160.250	0.51%	15.380.531	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.084.531	27.79%	35.162.671	
383	VNT	49%	8.182.753	1.749.179	10.47%	6.433.574	
384	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	50.640	1.51%	1.593.308	
388	VTC	49%	2.222.001	432.976	9.55%	1.789.025	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	87.850	0.28%	15.200.064	
392	VTZ	51%	24.561.514	254.590	0.53%	24.306.924	
393	WCS	49%	1.225.000	712.744	28.51%	512.256	
394	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	8.340.470	2.18%	373.934.026	
2	AAM	49%	6.049.741	111.877	0.91%	5.937.864	
3	AAT	50%	35.409.551	582.651	0.82%	34.826.900	
4	ABR	49%	9.800.000	9.678.800	48.39%	121.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	340.114	2.36%	6.853.489	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.118.484	7.73%	-8.118.484	
9	ACG	50%	75.393.973	58.104.609	38.53%	17.289.364	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.144.563	2.28%	18.688.313	
11	ADG	65%	13.897.338	9.994.781	46.75%	3.902.557	
12	ADP	100%	23.039.850	199.240	0.86%	22.840.610	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
13	ADS	50%	38.197.363	126.924	0.17%	38.070.439	
14	AGG	50%	78.198.640	1.771.092	1.13%	76.427.548	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	655.314	0.30%	214.735.995	
17	ANV	49%	65.434.416	1.193.783	0.89%	64.240.633	
18	APG	100%	223.621.942	20.479.920	9.16%	203.142.022	
19	APH	100%	243.884.268	69.622.275	28.55%	174.261.993	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.334.238	12.52%	135.053.104	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.314	48.97%	10.251	
23	AST	49%	22.050.000	19.546.735	43.44%	2.503.265	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	1.391.022	0.58%	118.119.799	
26	BBC	50%	9.376.343	139.910	0.75%	9.236.433	
27	BCE	49%	17.150.000	567.440	1.62%	16.582.560	
28	BCG	50%	440.105.322	11.131.146	1.26%	428.974.176	
29	BCM	34%	351.900.000	21.325.639	2.06%	330.574.361	
30	BFC	50%	28.583.996	2.743.470	4.8%	25.840.526	
31	BHN	49%	113.582.000	40.722.830	17.57%	72.859.170	
32	BIC	49%	57.465.678	52.864.004	45.08%	4.601.674	
33	BID	30%	1.710.130.770	979.259.396	17.18%	730.871.374	
34	BKG	50%	35.804.510	88.070	0.12%	35.716.440	
35	BMC	49%	6.072.388	609.527	4.92%	5.462.861	
36	BMI	49%	59.086.849	36.404.076	30.19%	22.682.773	
37	BMP	100%	81.860.938	68.933.209	84.21%	12.927.729	
38	BRC	50%	6.187.498	121.710	0.98%	6.065.788	
39	BSI	100%	223.060.701	89.326.856	40.05%	133.733.845	
40	BTP	49%	29.637.944	5.198.080	8.59%	24.439.864	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	196.590.820	26.48%	167.147.334	
43	BWE	49%	107.765.035	27.452.544	12.48%	80.312.491	
44	C32	50%	7.515.072	160.709	1.07%	7.354.363	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
47	CACB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
48	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
49	CCL	50%	29.790.709	788.628	1.32%	29.002.081	
50	CDC	49%	10.774.470	161.131	0.73%	10.613.339	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
51	CFPT2314	100%	11.000.000	202.300	1.84%	10.797.700	
52	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
53	CFPT2401	100%	7.000.000	42.200	0.60%	6.957.800	
54	CHP	0%	0	5.579.076	3.8%	-5.579.076	
55	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
56	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
57	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
58	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
59	CHPG2338	100%	4.000.000	765.200	19.13%	3.234.800	
60	CHPG2339	100%	3.000.000	1.471.900	49.06%	1.528.100	
61	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
62	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
63	CHPG2403	100%	15.000.000	553.000	3.69%	14.447.000	
64	CHPG2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
65	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
66	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
67	CII	40%	127.511.245	18.689.300	5.86%	108.821.945	
68	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
69	CLC	49%	12.841.715	595.229	2.27%	12.246.486	
70	CLL	49%	16.660.000	3.599.101	10.59%	13.060.899	
71	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
72	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
73	CMBB2402	100%	11.000.000	1.304.700	11.86%	9.695.300	
74	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
75	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
76	CMG	50%	95.219.648	81.726.674	42.91%	13.492.974	
77	CMSN2313	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
78	CMSN2316	100%	3.000.000	5.000	0.17%	2.995.000	
79	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CMSN2401	100%	7.000.000	30.000	0.43%	6.970.000	
81	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
82	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
83	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
84	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
85	CMWG2401	100%	10.000.000	384.000	3.84%	9.616.000	
86	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
87	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
88	CMWG2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
89	CMX	50%	50.949.495	17.302.053	16.98%	33.647.442	
90	CNG	49%	17.198.816	1.060.207	3.02%	16.138.609	
91	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
92	CPOW2314	100%	3.000.000	1.257.600	41.92%	1.742.400	
93	CPOW2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
94	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
95	CRE	50%	231.839.267	18.640.090	4.02%	213.199.177	
96	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
97	CSHB2305	100%	3.000.000	540.600	18.02%	2.459.400	
98	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
99	CSM	50%	51.813.233	732.440	0.71%	51.080.793	
100	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
101	CSTB2332	100%	4.000.000	1.612.800	40.32%	2.387.200	
102	CSTB2333	100%	3.000.000	899.500	29.98%	2.100.500	
103	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
104	CSTB2402	100%	10.500.000	29.000	0.28%	10.471.000	
105	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
106	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
107	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CSTB2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
109	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
110	CSV	50%	55.249.955	2.269.914	2.05%	52.980.041	
111	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
112	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
113	CTD	49%	50.780.297	48.409.693	46.71%	2.370.604	
114	CTF	49%	43.804.266	2.707.859	3.03%	41.096.407	
115	CTG	30%	1.610.997.524	1.429.522.450	26.62%	181.475.074	
116	CTI	49%	30.869.998	409.660	0.65%	30.460.338	
117	CTPB2306	100%	2.000.000	1.601.100	80.06%	398.900	
118	CTPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
119	CTR	49%	56.049.080	11.095.910	9.7%	44.953.170	
120	CTS	49%	72.881.772	1.205.176	0.81%	71.676.596	
121	CVHM2313	100%	46.000.000	0	0%	46.000.000	
122	CVHM2317	100%	3.000.000	121.700	4.06%	2.878.300	
123	CVHM2318	100%	3.000.000	57.600	1.92%	2.942.400	
124	CVHM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
125	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
126	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
127	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
128	CVIB2305	100%	25.000.000	45.000	0.18%	24.955.000	
129	CVIB2402	100%	10.000.000	32.000	0.32%	9.968.000	
130	CVIB2403	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
131	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
132	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
133	CVIC2313	100%	4.000.000	116.000	2.9%	3.884.000	
134	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
135	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
136	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
137	CVIC2403	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
138	CVNM2311	100%	12.000.000	8.400	0.07%	11.991.600	
139	CVNM2314	100%	3.000.000	1.210.400	40.35%	1.789.600	
140	CVNM2315	100%	3.000.000	2.639.400	87.98%	360.600	
141	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
142	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
143	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
144	CVNM2404	100%	20.000.000	226.500	1.13%	19.773.500	
145	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
146	CVPB2318	100%	2.000.000	1.556.400	77.82%	443.600	
147	CVPB2319	100%	2.000.000	662.300	33.12%	1.337.700	
148	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
149	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
150	CVPB2403	100%	7.000.000	200.000	2.86%	6.800.000	
151	CVPB2404	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
152	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
153	CVPB2406	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
154	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
155	CVRE2319	100%	3.000.000	1.601.900	53.4%	1.398.100	
156	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
157	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
158	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
159	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
160	CVRE2404	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
161	CVT	50%	18.345.443	173.715	0.47%	18.171.728	
162	D2D	50%	15.152.379	160.901	0.53%	14.991.478	
163	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
164	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
165	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
166	DBC	49%	163.987.881	37.130.801	11.09%	126.857.080	
167	DBD	100%	93.593.847	12.584.996	13.45%	81.008.851	
168	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
169	DC4	50%	28.874.633	274.665	0.48%	28.599.968	
170	DCL	0%	0	817.903	1.12%	-817.903	
171	DCM	49%	259.406.000	39.392.036	7.44%	220.013.964	
172	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
173	DGC	49%	186.091.850	68.690.005	18.09%	117.401.845	
174	DGW	49%	81.930.324	44.103.738	26.38%	37.826.586	
175	DHA	49%	7.408.773	1.812.418	11.99%	5.596.355	
176	DHC	50%	40.246.524	31.608.078	39.27%	8.638.446	
177	DHG	100%	130.746.071	70.218.145	53.71%	60.527.926	
178	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
179	DIG	49%	298.827.477	30.168.744	4.95%	268.658.733	
180	DLG	49%	146.661.762	3.823.687	1.28%	142.838.075	
181	DMC	100%	34.727.465	19.636.066	56.54%	15.091.399	
182	DPG	49%	30.869.781	4.507.000	7.15%	26.362.781	
183	DPM	49%	191.786.000	35.449.607	9.06%	156.336.393	
184	DPR	50%	43.442.966	4.523.108	5.21%	38.919.858	
185	DQC	49%	16.836.113	210.281	0.61%	16.625.832	
186	DRC	49%	58.208.376	13.520.491	11.38%	44.687.885	
187	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
188	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
189	DSE	100%	330.000.000	43.371.167	13.14%	286.628.833	
190	DSN	49%	5.920.674	1.950.436	16.14%	3.970.238	
191	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
192	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
193	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
194	DVP	49%	19.600.000	5.716.492	14.29%	13.883.508	
195	DXG	50%	361.225.460	128.576.067	17.8%	232.649.393	
196	DXS	50%	289.551.562	104.778.312	18.09%	184.773.250	
197	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
198	E1VFN30	100%	307.000.000	269.420.676	87.76%	37.579.324	
199	EIB	29.97043%	523.570.269	43.341.332	2.48%	480.228.937	
200	ELC	49%	40.812.137	2.043.421	2.45%	38.768.716	
201	EVE	100%	41.979.773	25.991.198	61.91%	15.988.575	
202	EVF	15%	105.637.243	6.109.048	0.87%	99.528.195	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
203	EVG	49%	105.472.419	925.392	0.43%	104.547.027	
204	FCM	49%	22.098.984	1.323.713	2.94%	20.775.271	
205	FCN	50%	78.719.502	49.255.607	31.29%	29.463.895	
206	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
207	FIR	50%	32.122.640	133.869	0.21%	31.988.771	
208	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
209	FMC	50%	32.694.444	20.367.655	31.15%	12.326.789	
210	FPT	49%	715.619.552	674.506.017	46.18%	41.113.535	
211	FRT	49%	66.758.770	50.380.695	36.98%	16.378.075	
212	FTS	100%	305.919.366	92.952.770	30.38%	212.966.596	
213	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
214	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
215	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
216	FUCVREIT	49%	2.450.000	91.320	1.83%	2.358.680	
217	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
218	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
219	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.583.400	83.88%	4.916.600	
220	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
221	FUEIP100	100%	5.400.000	116.700	2.16%	5.283.300	
222	FUEKIV30	100%	184.300.000	178.045.400	96.61%	6.254.600	
223	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.302.300	87.3%	3.097.700	
224	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.383.700	98.63%	116.300	
225	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.818.027	90.53%	2.281.973	
226	FUEMAVN D	100%	31.700.000	29.448.700	92.9%	2.251.300	
227	FUESSV30	100%	10.300.000	3.512.230	34.1%	6.787.770	
228	FUESSV50	100%	6.400.000	2.084.064	32.56%	4.315.936	
229	FUESSVFL	100%	27.800.000	16.889.301	60.75%	10.910.699	
230	FUEVFNND	100%	370.400.000	349.023.817	94.23%	21.376.183	
231	FUEVN100	100%	29.300.000	3.309.850	11.3%	25.990.150	
232	GAS	49%	1.125.402.525	42.993.272	1.87%	1.082.409.253	
233	GDT	50%	10.869.346	2.251.116	10.36%	8.618.230	
234	GEE	50%	150.000.000	55.400	0.02%	149.944.600	
235	GEG	50%	202.724.700	186.273.715	45.94%	16.450.985	
236	GEX	50%	425.747.896	68.089.967	8%	357.657.929	
237	GIL	50%	34.975.000	1.207.205	1.73%	33.767.795	
238	GMC	0%	0	2.276.153	6.9%	-2.276.153	
239	GMD	49%	152.138.608	152.121.398	48.99%	17.210	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	GMH	50%	8.250.000	115.600	0.70%	8.134.400	
241	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
242	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
243	GVR	13%	520.000.000	20.677.077	0.52%	499.322.923	
244	HAG	49%	518.159.294	25.527.852	2.41%	492.631.442	
245	HAH	30%	36.402.927	10.326.245	8.51%	26.076.682	
246	HAP	49%	54.437.908	2.480.109	2.23%	51.957.799	
247	HAR	49%	49.661.549	128.861	0.13%	49.532.688	
248	HAS	49%	3.920.000	1.226.999	15.34%	2.693.001	
249	HAX	50%	53.719.840	18.919.990	17.61%	34.799.850	
250	HCD	0%	0	468.449	1.27%	-468.449	
251	HCM	49%	345.357.650	329.838.817	46.8%	15.518.833	
252	HDB	20%	585.526.426	554.773.159	18.95%	30.753.267	
253	HDC	49%	75.996.611	3.896.433	2.51%	72.100.178	
254	HDG	50%	168.165.764	50.422.320	14.99%	117.743.444	
255	HHP	49%	42.411.628	5.916.553	6.84%	36.495.075	
256	HHS	50%	183.992.984	19.227.240	5.22%	164.765.744	
257	HHV	49%	211.805.208	35.589.646	8.23%	176.215.562	
258	HID	49%	37.614.865	442.938	0.58%	37.171.927	
259	HII	50%	36.831.508	594.314	0.81%	36.237.194	
260	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
261	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
262	HPG	49%	3.134.162.598	1.429.782.057	22.35%	1.704.380.541	
263	HPX	49%	149.042.604	846.192	0.28%	148.196.412	
264	HQC	50%	288.300.000	2.932.664	0.51%	285.367.336	
265	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
266	HSG	49%	301.831.331	68.442.432	11.11%	233.388.899	
267	HSL	49%	18.898.007	784.869	2.04%	18.113.138	
268	HT1	49%	186.979.056	9.621.469	2.52%	177.357.587	
269	HTG	0%	0	7.820	0.02%	-7.820	
270	HTI	50%	12.474.600	3.863.611	15.49%	8.610.989	
271	HTL	49%	5.880.000	3.640.639	30.34%	2.239.361	
272	HTN	49%	43.667.041	924.839	1.04%	42.742.202	
273	HTV	49%	6.420.960	773.470	5.9%	5.647.490	
274	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
275	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
276	HVH	49%	19.915.966	310.334	0.76%	19.605.632	
277	HVN	30%	664.318.252	168.287.452	7.6%	496.030.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
278	HVX	47.153%	19.580.401	390.600	0.94%	19.189.801	
279	ICT	100%	32.185.000	170.452	0.53%	32.014.548	
280	IDI	49%	133.854.607	2.258.838	0.83%	131.595.769	
281	IJC	49%	185.096.708	16.986.427	4.5%	168.110.281	
282	ILB	49%	12.006.100	1.352.700	5.52%	10.653.400	
283	IMP	75%	57.778.710	37.970.041	49.29%	19.808.669	
284	ITA	49%	459.847.167	3.809.288	0.41%	456.037.879	
285	ITC	0%	0	302.373	0.31%	-302.373	
286	ITD	49%	12.021.459	307.822	1.25%	11.713.637	
287	JVC	49%	55.125.083	1.722.367	1.53%	53.402.716	
288	KBC	49%	376.126.331	158.976.130	20.71%	217.150.201	
289	KDC	50%	144.903.158	63.044.656	21.75%	81.858.502	
290	KDH	50%	454.701.857	342.648.036	37.68%	112.053.821	
291	KHG	49%	220.223.250	2.955.546	0.66%	217.267.704	
292	KHP	0%	0	751.407	1.24%	-751.407	
293	KMR	100%	56.881.443	35.471.222	62.36%	21.410.221	
294	KOS	49%	106.075.854	578.102	0.27%	105.497.752	
295	KPF	49%	29.824.948	82.424	0.14%	29.742.524	
296	KSB	49%	56.241.760	3.566.135	3.11%	52.675.625	
297	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
298	LAF	49%	7.461.729	314.495	2.07%	7.147.234	
299	LBM	50%	20.000.000	6.096.544	15.24%	13.903.456	
300	LCG	50%	97.545.585	4.181.129	2.14%	93.364.456	
301	LDG	50%	128.486.292	2.753.673	1.07%	125.732.619	
302	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
303	LGC	49%	94.498.834	86.743.223	44.98%	7.755.611	
304	LGL	50%	25.750.000	1.077.749	2.09%	24.672.251	
305	LHG	49%	24.505.884	9.204.177	18.4%	15.301.707	
306	LIX	50%	32.400.000	2.597.044	4.01%	29.802.956	
307	LM8	0%	0	48.086	0.51%	-48.086	
308	LPB	5%	127.880.820	13.436.130	0.53%	114.444.690	
309	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
310	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.926.485	23.24%	3.214	
311	MCM	100%	110.000.000	1.038.120	0.94%	108.961.880	
312	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
313	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
314	MHC	49%	20.289.412	474.061	1.14%	19.815.351	
315	MIG	100%	172.672.500	28.119.577	16.28%	144.552.923	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
316	MSB	30%	600.000.000	599.976.268	30%	23.732	
317	MSH	49%	36.756.909	3.380.400	4.51%	33.376.509	
318	MSN	49%	741.334.762	426.473.381	28.19%	314.861.381	
319	MWG	49%	716.499.646	685.114.621	46.85%	31.385.026	
320	NAB	30%	396.765.165	16.479.330	1.25%	380.285.835	
321	NAF	100%	62.923.085	13.434.741	21.35%	49.488.344	
322	NAV	49%	3.920.000	71.075	0.89%	3.848.925	
323	NBB	50%	50.237.828	508.461	0.51%	49.729.367	
324	NCT	30%	7.850.082	3.972.826	15.18%	3.877.256	
325	NHA	49%	21.645.514	306.594	0.69%	21.338.920	
326	NHH	100%	72.880.000	541.018	0.74%	72.338.982	
327	NHT	50%	12.014.084	730.922	3.04%	11.283.162	
328	NKG	50%	131.638.903	29.274.234	11.12%	102.364.669	
329	NLG	50%	192.388.735	192.151.669	49.94%	237.066	
330	NNC	49%	10.740.800	1.120.971	5.11%	9.619.829	
331	NO1	49%	11.760.000	23.100	0.10%	11.736.900	
332	NSC	49%	8.617.624	1.399.104	7.96%	7.218.520	
333	NT2	49%	141.059.254	38.138.380	13.25%	102.920.874	
334	NTL	49%	59.770.151	7.103.102	5.82%	52.667.049	
335	NVL	49%	955.551.223	89.856.270	4.61%	865.694.953	
336	NVT	50%	45.250.000	110.420	0.12%	45.139.580	
337	OCB	22%	452.061.344	432.385.310	21.04%	19.676.034	
338	OGC	49%	147.000.000	710.756	0.24%	146.289.244	
339	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
340	ORS	49%	164.639.874	2.189.754	0.65%	162.450.120	
341	PAC	49%	22.771.136	5.640.951	12.14%	17.130.185	
342	PAN	49%	105.984.344	39.839.746	18.42%	66.144.598	
343	PC1	50%	155.497.779	44.943.022	14.45%	110.554.757	
344	PDN	0%	0	93.909	0.25%	-93.909	
345	PDR	50%	436.570.041	58.971.497	6.75%	377.598.544	
346	PET	0%	0	953.517	0.89%	-953.517	
347	PGC	49%	29.567.892	1.251.849	2.07%	28.316.043	
348	PGD	49%	48.509.150	46.425.720	46.9%	2.083.430	
349	PGI	100%	110.896.796	22.652.177	20.43%	88.244.619	
350	PGV	50%	561.734.023	208.306	0.02%	561.525.717	
351	PHC	50%	25.340.963	47.720	0.09%	25.293.243	
352	PHR	49%	66.394.607	24.478.682	18.07%	41.915.925	
353	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
354	PJT	0%	0	170.423	0.68%	-170.423	
355	PLP	49%	34.300.000	269.204	0.38%	34.030.796	
356	PLX	20%	258.775.616	233.058.131	18.01%	25.717.485	
357	PMG	49%	22.704.776	9.344.874	20.17%	13.359.902	
358	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
359	PNJ	49%	164.017.298	164.017.298	49%	0	
360	POW	49%	1.147.517.084	91.705.846	3.92%	1.055.811.238	
361	PPC	49%	159.855.150	35.051.301	10.74%	124.803.849	
362	PSH	0%	0	100	0%	-100	
363	PTB	25%	16.734.600	16.707.400	24.96%	27.200	
364	PTC	50%	16.153.662	373.698	1.16%	15.779.964	
365	PTL	0%	0	76.984	0.08%	-76.984	
366	PVD	49%	272.585.042	76.841.394	13.81%	195.743.648	
367	PVP	49%	50.814.201	3.767.472	3.63%	47.046.729	
368	PVT	49%	174.446.192	46.949.641	13.19%	127.496.551	
369	QCG	49%	134.813.361	2.095.684	0.76%	132.717.677	
370	QNP	0%	0	0	0%	0	
371	RAL	50%	11.773.709	543.186	2.31%	11.230.523	
372	RDP	50%	24.534.901	180.779	0.37%	24.354.122	
373	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
374	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
375	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
376	SAB	100%	1.282.562.372	779.355.289	60.77%	503.207.083	
377	SAM	49%	186.180.875	2.169.227	0.57%	184.011.648	
378	SAV	50%	12.594.982	12.593.201	49.99%	1.781	
379	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
380	SBG	50%	12.500.000	175.100	0.70%	12.324.900	
381	SBT	100%	762.112.326	168.250.952	22.08%	593.861.374	
382	SBV	100%	27.366.476	4.025.363	14.71%	23.341.113	
383	SC5	49%	7.342.429	345.739	2.31%	6.996.690	
384	SCR	50%	197.830.887	1.908.090	0.48%	195.922.797	
385	SCS	30%	30.623.094	24.486.851	23.99%	6.136.243	
386	SFC	0%	0	80.663	0.71%	-80.663	
387	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
388	SFI	49%	12.194.652	2.572.132	10.34%	9.622.520	
389	SGN	30%	10.074.507	9.064.107	26.99%	1.010.400	
390	SGR	49%	29.400.000	345.635	0.58%	29.054.365	
391	SGT	0%	0	8.239.118	5.57%	-8.239.118	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	SHA	49%	16.388.870	299.193	0.89%	16.089.677	
393	SHB	30%	1.098.872.562	106.159.640	2.9%	992.712.922	
394	SHI	49%	79.466.460	361.041	0.22%	79.105.419	
395	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
396	SIP	49%	103.161.367	5.443.498	2.59%	97.717.869	
397	SJD	50%	34.499.310	5.271.939	7.64%	29.227.371	
398	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
399	SJS	50%	57.427.770	784.507	0.68%	56.643.263	
400	SKG	49%	32.583.871	29.268.512	44.01%	3.315.359	
401	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
402	SMB	49%	14.624.857	4.102.454	13.75%	10.522.403	
403	SMC	100%	73.678.587	15.426.988	20.94%	58.251.599	
404	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
405	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
406	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
407	SSB	5%	141.750.000	3.181.602	0.11%	138.568.398	
408	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
409	SSI	100%	1.511.130.137	648.732.477	42.93%	862.397.660	
410	ST8	50%	12.860.451	153.713	0.60%	12.706.738	
411	STB	30%	565.564.714	450.371.174	23.89%	115.193.540	
412	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
413	STK	100%	96.636.924	16.041.746	16.6%	80.595.178	
414	SVC	49%	32.648.976	1.142.584	1.71%	31.506.392	
415	SVD	49%	13.526.894	62.893	0.23%	13.464.001	
416	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
417	SVT	50%	8.655.489	90.764	0.52%	8.564.725	
418	SZC	20%	35.997.172	4.984.175	2.77%	31.012.997	
419	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
420	TBC	49%	31.115.000	932.404	1.47%	30.182.596	
421	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.483.926.465	21.06%	100.217.096	
422	TCD	49%	164.552.114	1.052.176	0.31%	163.499.938	
423	TCH	51%	340.790.079	37.982.879	5.68%	302.807.200	
424	TCI	100%	115.620.964	5.975.483	5.17%	109.645.481	
425	TCL	49%	14.777.633	3.584.362	11.89%	11.193.271	
426	TCM	50%	50.977.741	49.614.019	48.66%	1.363.722	
427	TCO	49%	9.168.390	287.471	1.54%	8.880.919	
428	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
429	TCT	0%	0	1.454.580	11.37%	-1.454.580	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	TDC	50%	50.000.000	760.700	0.76%	49.239.300	
431	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
432	TDH	50%	56.326.383	1.533.633	1.36%	54.792.750	
433	TDM	50%	55.000.000	3.515.103	3.2%	51.484.897	
434	TDP	51%	44.993.347	100.169	0.11%	44.893.178	
435	TDW	50%	4.250.000	258.540	3.04%	3.991.460	
436	TEG	49%	59.195.215	6.226.342	5.15%	52.968.873	
437	THG	49%	12.711.524	752.201	2.9%	11.959.323	
438	TIP	50%	32.503.928	11.115.982	17.1%	21.387.946	
439	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
440	TLD	49%	38.093.264	487.548	0.63%	37.605.716	
441	TLG	100%	78.594.453	15.273.521	19.43%	63.320.932	
442	TLH	49%	55.036.808	1.121.630	1%	53.915.178	
443	TMP	49%	34.300.000	548.812	0.78%	33.751.188	
444	TMS	49%	77.552.558	67.429.495	42.6%	10.123.063	
445	TMT	49%	18.270.963	954.438	2.56%	17.316.525	
446	TN1	50%	27.316.174	119.163	0.22%	27.197.011	
447	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
448	TNC	50%	9.625.000	107.192	0.56%	9.517.808	
449	TNH	70%	77.122.206	52.931.292	48.04%	24.190.914	
450	TNI	49%	25.725.000	67.187	0.13%	25.657.813	
451	TNT	49%	24.990.000	815.759	1.6%	24.174.241	
452	TPB	30%	660.490.502	652.300.471	29.63%	8.190.031	
453	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
454	TRA	49%	20.312.299	19.332.440	46.64%	979.859	
455	TRC	49%	14.700.000	536.716	1.79%	14.163.284	
456	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
457	TTA	49%	83.328.220	1.436.552	0.84%	81.891.668	
458	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
459	TTF	50%	205.599.151	23.203.098	5.64%	182.396.053	
460	TV2	15%	10.128.924	5.413.366	8.02%	4.715.558	
461	TVB	30%	33.629.105	2.093.287	1.87%	31.535.818	
462	TVS	49%	81.827.684	38.008.656	22.76%	43.819.028	
463	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
464	TYA	100%	6.134.773	2.348.910	38.29%	3.785.863	
465	UIC	0%	0	969.780	12.12%	-969.780	
466	VAF	49%	18.456.020	13.534	0.04%	18.442.486	
467	VCA	0%	0	88.175	0.58%	-88.175	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
468	VCB	30%	1.676.727.378	1.306.436.940	23.37%	370.290.438	
469	VCF	49%	13.023.776	147.220	0.55%	12.876.556	
470	VCG	49%	293.310.794	48.566.339	8.11%	244.744.455	
471	VCI	100%	441.900.000	84.270.805	19.07%	357.629.195	
472	VDP	0%	0	41.543	0.19%	-41.543	
473	VDS	100%	243.000.000	3.405.255	1.4%	239.594.745	
474	VFG	51%	21.274.453	923.157	2.21%	20.351.296	
475	VGC	49%	219.691.500	17.720.783	3.95%	201.970.717	
476	VHC	100%	224.453.159	66.765.826	29.75%	157.687.333	
477	VHM	50%	2.177.183.744	600.301.907	13.79%	1.576.881.837	
478	VIB	4.99%	126.586.695	369.897.621	14.58%	-243.310.926	
479	VIC	48.017596%	1.862.402.462	396.623.609	10.23%	1.465.778.853	
480	VID	50%	20.418.034	322.318	0.79%	20.095.716	
481	VIP	49%	33.550.761	7.301.886	10.66%	26.248.875	
482	VIX	100%	669.444.725	22.005.256	3.29%	647.439.469	
483	VJC	30%	162.483.400	72.917.216	13.46%	89.566.184	
484	VMD	49%	7.565.731	222.371	1.44%	7.343.360	
485	VND	100%	1.522.299.908	199.225.468	13.09%	1.323.074.440	
486	VNE	49%	44.312.146	2.350.675	2.6%	41.961.471	
487	VNG	49%	47.665.537	376.776	0.39%	47.288.761	
488	VNL	49%	6.928.838	1.781.703	12.6%	5.147.135	
489	VNM	100%	2.089.955.445	1.082.390.512	51.79%	1.007.564.933	
490	VNS	49%	33.251.004	9.527.845	14.04%	23.723.159	
491	VOS	49%	68.600.000	2.255.090	1.61%	66.344.910	
492	VPB	30%	2.380.177.080	2.016.644.667	25.42%	363.532.413	
493	VPD	50%	53.294.814	33.173.040	31.12%	20.121.774	
494	VPG	49%	43.323.717	324.001	0.37%	42.999.716	
495	VPH	49%	46.725.322	507.680	0.53%	46.217.642	
496	VPI	49%	142.295.698	5.036.106	1.73%	137.259.592	
497	VPS	49%	11.985.788	8.615	0.04%	11.977.173	
498	VRC	49%	24.500.000	81.875	0.16%	24.418.125	
499	VRE	49%	1.141.121.020	510.022.647	21.9%	631.098.373	
500	VSC	49%	130.727.729	6.641.409	2.49%	124.086.320	
501	VSH	49%	115.758.210	28.329.549	11.99%	87.428.661	
502	VSI	49%	6.468.000	122.216	0.93%	6.345.784	
503	VTB	49%	5.871.204	207.919	1.74%	5.663.285	
504	VTO	49%	39.134.666	11.023.253	13.8%	28.111.413	
505	VTP	49%	59.673.690	8.377.631	6.88%	51.296.059	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
506	YBM	49%	7.006.941	41.946	0.29%	6.964.995	
507	YEG	49%	67.130.712	3.830.078	2.8%	63.300.634	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.494.802	1.08%	227.504.719	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.204	16.41%	84.800.839	
6	ABC	49%	9.992.570	185.708	0.91%	9.806.862	
7	ABI	100%	72.391.750	6.968.426	9.63%	65.423.324	
8	ABW	100%	101.150.000	3.637	0%	101.146.363	
9	ACE	5%	152.539	7.720	0.25%	144.819	
10	ACM	49%	24.990.000	996.173	1.95%	23.993.827	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.691.581	3.61%	988.123.304	
13	AFX	0%	0	700	0%	-700	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.600	1.73%	5.105.400	
18	AIC	100%	100.000.000	75.110.801	75.11%	24.889.199	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.279.978	35.47%	8.120.022	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.894	0.46%	2.293.175	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	38.207	0.01%	236.861.749	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.965	1.42%	12.047.995	
51	BDT	49%	18.914.000	31.000	0.08%	18.883.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	27.600	0%	364.972.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.017.500	75.02%	24.982.500	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	595.341	0.99%	28.804.659	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.600	0.06%	-63.600	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	151.671	0.21%	70.959.754	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	97.300	0.16%	30.118.568	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
89	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	24.424.651	0.79%	1.494.820.160	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.491	0.08%	27.145.819	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.362	0.08%	9.459.459	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549	
116	CAT	0%	0	45.705	0.47%	-45.705	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	28.959	0.01%	175.639.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.400	0.03%	13.945.800	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.300	0.52%	969.700	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	862.600	3.04%	13.053.400	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800		
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770		
152	CLX	49%	42.434.000	1.136.100	1.31%	41.297.900		
153	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500		
154	CMF	49%	3.969.000	1.974.927	24.38%	1.994.073		
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600		
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963		
157	CMM	0%	0	0	0%	0		
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000		
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653		
160	CMT	49%	3.920.000	273.048	3.41%	3.646.952		
161	CMW	49%	7.612.101	2.200	0.01%	7.609.901		
162	CNA	0%	0	0	0%	0		
163	CNC	49%	5.568.519	686.320	6.04%	4.882.199		
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
165	CNT	0%	0	83.503	0.17%	-83.503		
166	CPA	0%	0	0	0%	0		
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
169	CQN	0%	0	200	0%	-200		
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
171	CSI	100%	16.800.000	5.586.708	33.25%	11.213.292		
172	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218		
173	CT3	0%	0	0	0%	0		
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
177	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAN	50%	10.469.000	36.447	0.17%	10.432.553		
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
184	DBM	49%	951.378	410.759	21.16%	540.619		
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637		
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	8.115.000	5.55%	63.478.851	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	4.900	0.01%	39.195.100	
198	DGT	49%	38.710.000	57.200	0.07%	38.652.800	
199	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	312.237	0.26%	11.087.763	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	75.378	0.10%	36.524.622	
235	DSC	100%	204.838.925	3.400	0%	204.835.525	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	0%	0	0	0%	0	(*)
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
259	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
260	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
261	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
262	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
263	EPH	100%	2.500.000	5.500	0.22%	2.494.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
266	FBC	0%	0	0	0%	0	
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
268	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
273	FHS	0%	0	0	0%	0	
274	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
275	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
276	FOC	49%	9.050.924	166.362	0.90%	8.884.562	
277	FOX	0%	0	9.660	0%	-9.660	
278	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
279	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
280	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
281	FT1	49%	3.469.127	19.600	0.28%	3.449.527	
282	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
283	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
284	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
285	G20	49%	7.056.000	19.800	0.14%	7.036.200	
286	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
287	G36	0%	0	0	0%	0	
288	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
289	GCB	0%	0	20	0%	-20	
290	GCF	100%	30.679.999	500	0%	30.679.499	
291	GDA	49%	56.198.839	25.780.600	22.48%	30.418.239	
292	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
293	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
294	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
295	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
296	GH3	0%	0	0	0%	0	
297	GHC	49%	23.354.625	1.826.983	3.83%	21.527.642	
298	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
299	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
304	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
309	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBC	50%	173.606.635	36.182.814	10.42%	137.423.821	
316	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
317	HBH	30%	4.800.000	324.110	2.03%	4.475.890	
318	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
319	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
320	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
321	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
322	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
323	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
324	HD6	0%	0	0	0%	0	
325	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
326	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
327	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
328	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
329	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
330	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
331	HEC	0%	0	100	0%	-100	
332	HEJ	0%	0	0	0%	0	
333	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
334	HES	0%	0	0	0%	0	
335	HFB	0%	0	0	0%	0	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
338	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
339	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
340	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
341	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
342	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
343	HIO	50%	10.500.000	9.000	0.04%	10.491.000	
344	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
345	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
346	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
347	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
348	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	0%	0	0	0%	0	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
353	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
354	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
355	HNB	49%	4.655.000	25.500	0.27%	4.629.500	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	86.900	0.02%	244.913.100	
358	HNF	49%	14.700.000	20.700	0.07%	14.679.300	
359	HNG	50%	554.276.947	16.911.068	1.53%	537.365.879	
360	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
361	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
362	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
363	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
364	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
365	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
366	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
367	HPD	49%	4.070.229	864.900	10.41%	3.205.329	
368	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
369	HPI	0%	0	0	0%	0	
370	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
371	HPP	49%	3.923.516	1.854.536	23.16%	2.068.980	
372	HPT	49%	4.932.320	363.786	3.61%	4.568.534	
373	HPW	49%	36.361.400	84.800	0.11%	36.276.600	
374	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
375	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
380	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
385	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
386	HU3	49%	4.899.972	31.380	0.31%	4.868.592	
387	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
389	HUG	0%	0	600	0%	-600	
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
393	HWS	100%	87.600.000	885.000	1.01%	86.715.000	
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
395	IBD	0%	0	0	0%	0	
396	IBN	0%	0	0	0%	0	
397	ICC	49%	1.862.000	253.841	6.68%	1.608.159	
398	ICF	49%	6.275.430	350.160	2.73%	5.925.270	
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
400	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
401	IDP	100%	61.804.472	8.210.920	13.29%	53.593.552	
402	IFS	100%	87.140.984	85.289.589	97.88%	1.851.395	
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
404	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
406	ILS	0%	0	0	0%	0	
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
409	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	5.884.249	23.600	0.20%	5.860.649	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	61.820	0.40%	7.446.314	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	204.100	2.55%	3.715.900	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	1.500	0.01%	12.459.200	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	1.501.826	0.41%	108.082.737	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
433	KVC	49%	24.255.000	680.717	1.38%	23.574.283	
434	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
435	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
436	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
437	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
438	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
439	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
440	L61	0%	0	108	0%	-108	
441	L62	0%	0	0	0%	0	
442	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
443	LAI	0%	0	0	0%	0	
444	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
445	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	95.126	3.81%	142.374	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	36.876.202	36.6%	12.487.115	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	159.140	0.28%	28.020.760	
474	MCH	50%	367.776.589	16.936.587	2.3%	350.840.002	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
482	MFS	49%	3.460.859	672.854	9.53%	2.788.005	
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
484	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
485	MGR	0%	0	0	0%	0	
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
488	MIC	49%	2.717.023	52.223	0.94%	2.664.800	
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
495	MML	100%	327.417.947	6.900.748	2.11%	320.517.199		
496	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722		
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
498	MPC	50%	199.943.650	155.850.460	38.97%	44.093.190		
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
501	MQB	0%	0	0	0%	0		
502	MQN	0%	0	0	0%	0		
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.484.562	0.14%	1.097.670.858		
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
507	MTB	0%	0	0	0%	0		
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
511	MTL	49%	2.940.000	15.500	0.26%	2.924.500		
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
515	MTS	0%	0	0	0%	0		
516	MTV	0%	0	100	0%	-100		
517	MTX	0%	0	0	0%	0		
518	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400		
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
521	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
526	NBE	49%	2.450.000	59.700	1.19%	2.390.300		
527	NBT	50%	14.700.000	150.700	0.51%	14.549.300		
528	NCG	50%	59.892.162	1.600	0%	59.890.562		
529	NCS	49%	8.795.058	341.495	1.9%	8.453.563		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
530	ND2	49%	24.497.040	17.521.286	35.05%	6.975.754	
531	NDC	49%	2.922.360	7.400	0.12%	2.914.960	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	67.100	0.67%	4.832.900	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	620.637	2.59%	-620.637	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.492	14.98%	508	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	64.989.181	6.28%	3.487.154	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	290.790	1.04%	13.453.694	
567	PAT	50%	12.500.000	135.700	0.54%	12.364.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
575	PDV	49%	21.112.792	3.465	0.01%	21.109.327	
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
580	PGB	30%	126.000.000	140.000	0.03%	125.860.000	
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
582	PHP	49%	160.210.400	152.431	0.05%	160.057.969	
583	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	53.290	0.31%	8.435.931	
587	PJS	49%	4.410.000	638.998	7.1%	3.771.002	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
596	PNP	0%	0	0	0%	0	
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
599	POM	50%	139.838.168	10.636.320	3.8%	129.201.848	
600	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
618	PTT	0%	0	0	0%	0	
619	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
620	PTX	0%	0	0	0%	0	
621	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
622	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
623	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
624	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
625	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
626	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
627	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
628	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
629	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
630	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
631	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
632	PWS	49%	18.798.153	14.900	0.04%	18.783.253	
633	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
634	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
635	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
636	PXI	49%	14.700.000	63.460	0.21%	14.636.540	
637	PXL	49%	40.533.883	91.280	0.11%	40.442.603	
638	PXM	49%	7.350.000	25.530	0.17%	7.324.470	
639	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
640	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
641	QBS	0%	0	70	0%	-70	
642	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
643	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
644	QNC	49%	29.400.000	9.266.009	15.44%	20.133.991	
645	QNS	49%	180.147.594	49.048.173	13.34%	131.099.421	
646	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
647	QNU	0%	0	0	0%	0	
648	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
649	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
650	QSP	49%	5.288.214	100.900	0.93%	5.187.314	
651	QTP	49%	220.500.000	4.959.440	1.1%	215.540.560	
652	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
653	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
654	RCC	49%	15.711.727	18.204	0.06%	15.693.523	
655	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
656	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
657	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872	
658	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
659	RTB	0%	0	800	0%	-800	
660	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
661	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
662	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
663	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
664	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
665	SAC	49%	1.984.500	13.250	0.33%	1.971.250	
666	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
667	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
668	SAS	49%	65.405.841	446.075	0.33%	64.959.766	
669	SB1	49%	5.145.000	72.874	0.69%	5.072.126	
670	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
671	SBD	49%	6.622.193	124.809	0.92%	6.497.384	
672	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
673	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
674	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
675	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
676	SBS	100%	146.607.600	697.618	0.48%	145.909.982	
677	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
678	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
679	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
680	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
681	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
682	SCO	0%	0	0	0%	0	
683	SCY	49%	30.364.773	4.200	0.01%	30.360.573	
684	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
685	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
686	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
687	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
688	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
689	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
690	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
691	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
692	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
693	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
694	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
695	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
696	SDK	49%	1.274.000	26.748	1.03%	1.247.252	
697	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
698	SDT	49%	20.938.832	440.398	1.03%	20.498.434	
699	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
700	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
701	SDY	49%	2.205.000	18.400	0.41%	2.186.600	
702	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
703	SEP	0%	0	0	0%	0	
704	SGB	30%	101.639.742	50.620.567	14.94%	51.019.175	
705	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
706	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
707	SGP	49%	105.984.530	1.421.443	0.66%	104.563.087	
708	SGS	49%	7.065.800	39.650	0.27%	7.026.150	
709	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
710	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
711	SHG	0%	0	0	0%	0	
712	SID	49%	49.000.000	102.087	0.10%	48.897.913	
713	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
714	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
715	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
716	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
717	SJG	0%	0	0	0%	0	
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
719	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
721	SKV	49%	11.270.000	24.500	0.11%	11.245.500	
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
723	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
731	SRB	49%	4.165.000	46.416	0.55%	4.118.584	
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
735	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
747	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
758	TBR	0%	0	0	0%	0	
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.408.210	35.27%	1.716.790	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
773	THM	0%	0	0	0%	0	
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
778	THW	49%	2.450.000	121.100	2.42%	2.328.900	
779	TID	0%	0	0	0%	0	
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
781	TIN	50%	35.068.607	131.900	0.19%	34.936.707	
782	TIS	49%	90.160.000	47.620	0.03%	90.112.380	
783	TKA	0%	0	0	0%	0	
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
786	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
787	TLI	0%	0	0	0%	0	
788	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
789	TLP	0%	0	0	0%	0	
790	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
791	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
792	TMW	0%	0	0	0%	0	
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
795	TNP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
797	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)	
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
799	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600		
800	TOS	0%	0	0	0%	0		
801	TOW	50%	3.989.075	788.800	9.89%	3.200.275		
802	TPS	0%	0	93.387	1.87%	-93.387		
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
805	TR1	0%	0	0	0%	0		
806	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
807	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
808	TRT	0%	0	0	0%	0		
809	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
810	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
811	TSA	0%	0	0	0%	0		
812	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700		
813	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609		
814	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
815	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
816	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358		
817	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
818	TTD	49%	7.620.480	68.900	0.44%	7.551.580		
819	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600		
820	TTN	49%	17.996.475	61.700	0.17%	17.934.775		
821	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649		
822	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
823	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
824	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200		
825	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123		
826	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
827	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
828	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
829	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
830	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
831	TVN	49%	332.220.000	569.700	0.08%	331.650.300		
832	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
833	UCT	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
834	UDC	49%	17.150.000	4.688.230	13.39%	12.461.770	
835	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100	
836	UDL	0%	0	0	0%	0	
837	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
838	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
839	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
840	UPH	0%	0	0	0%	0	
841	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
842	USD	0%	0	0	0%	0	
843	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
844	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
845	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
846	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
847	VAB	.5%	2.699.800	1.336.785	0.25%	1.363.015	
848	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
849	VAV	50%	16.000.000	770.200	2.41%	15.229.800	
850	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
851	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
852	VBH	49%	1.421.000	42.300	1.46%	1.378.700	
853	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
854	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
855	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
856	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627	
857	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
858	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
859	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
860	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
861	VDB	0%	0	0	0%	0	
862	VDG	0%	0	0	0%	0	
863	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
864	VDT	0%	0	0	0%	0	
865	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
866	VE9	49%	6.136.570	121.754	0.97%	6.014.816	
867	VEA	49%	651.112.000	24.340.513	1.83%	626.771.487	
868	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
869	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
870	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
871	VET	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
872	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
873	VFR	49%	7.350.000	26.301	0.18%	7.323.699		
874	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752		
875	VGI	0%	0	666.682	0.02%	-666.682		
876	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
877	VGR	49%	30.992.500	13.912.550	22%	17.079.950		
878	VGT	49%	245.000.000	70.151.340	14.03%	174.848.660		
879	VGW	49%	17.529.479	2.476.600	6.92%	15.052.879		
880	VHD	0%	0	0	0%	0		
881	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
882	VHG	49%	73.500.000	589.375	0.39%	72.910.625		
883	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
884	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
885	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
886	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
887	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
888	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
889	VIW	0%	0	200	0%	-200		
890	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903		
891	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
892	VLB	0%	0	7.600	0.02%	-7.600		
893	VLC	100%	212.491.611	517.210	0.24%	211.974.401		
894	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
895	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943		
896	VLP	0%	0	0	0%	0		
897	VLW	50%	14.450.000	54.100	0.19%	14.395.900		
898	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
899	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
900	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
901	VMK	0%	0	0	0%	0		
902	VMT	0%	0	0	0%	0		
903	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		
904	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280		
905	VNH	49%	3.931.304	126.611	1.58%	3.804.693		
906	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765		
907	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367		
908	VNX	0%	0	0	0%	0		
909	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
910	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
911	VOC	0%	0	434.850	0.36%	-434.850	
912	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
913	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
914	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408	
915	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
916	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
917	VRG	49%	12.688.485	239.890	0.93%	12.448.595	
918	VSE	49%	4.379.252	84.800	0.95%	4.294.452	
919	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
920	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
921	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
922	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
923	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
924	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
925	VTD	0%	0	0	0%	0	
926	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
927	VTG	0%	0	0	0%	0	
928	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
929	VTK	49%	4.597.782	26.993	0.29%	4.570.789	
930	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
931	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
932	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
933	VTR	0%	0	0	0%	0	
934	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
935	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
936	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
937	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
938	VVN	0%	0	0	0%	0	
939	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
940	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
941	VW3	49%	980.000	4.000	0.20%	976.000	
942	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
943	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
944	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
945	VXT	0%	0	0	0%	0	
946	WSB	50%	7.250.000	1.912.321	13.19%	5.337.679	
947	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
948	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
949	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
950	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
951	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
952	XLV	0%	0	0	0%	0	
953	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
954	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
955	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
956	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
957	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
958	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

**Ghi chú:**

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**